

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG
THÁNG 01 NĂM 2026**

Lương: 2.340.000đ

STT	Họ và tên	Chức danh	Lương hệ số											Cộng hệ số	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương				Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương (6001)	Hệ số chức vụ (6101)	Hệ số phụ cấp khác								Phụ cấp Đẳng (7854)			BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng các khoản khấu trừ				
					PC Khu vực (6102)	PC ưu đãi (6112)	PC thu hút (6103)	PC độc hại (6107)	PC trách nhiệm (6113)	PC thâm niên nghề (6115)		PC thâm niên vượt khung (6115)											
										% TNN	Hệ số thâm niên nghề	% TNV K										Hệ số PC TNVK	
1	Phạm Thuý	GD	4,98	0,5	0,5	2,040					27%	1,574	7%	0,349	0,3	10,242	23.967.057	1.385.715	259.822	173.214	1.818.751	22.148.306	
2	Phạm Văn Cường	PGĐ	5,36	0,35	0,5	1,999					24%	1,370				9,579	22.414.626	1.325.451	248.522	165.681	1.739.654	20.674.972	
3	Phạm Thị Duyên	PGĐ, CTCĐ	4,98	0,35	0,5	1,970					25%	1,407	6%	0,299		9,506	22.244.227	1.317.139	246.964	164.642	1.728.745	20.515.482	
4	Phan Bá Hải	PGĐ	4,65	0,35	0,5	1,750					17%	0,850				8,100	18.954.000	1.095.120	205.335	136.890	1.437.345	17.516.655	
5	Vũ Minh Sơn	PGĐ	4,32	0,35	0,5	1,635					16%	0,747				7,552	17.670.978	1.014.100	190.144	126.762	1.331.006	16.339.972	
6	Phạm Văn Huân	PGĐ	4,98	0,35	0,5	1,988					20%	1,136	7%	0,349		9,302	21.766.282	1.275.641	239.183	159.455	1.674.278	20.092.004	
7	Nguyễn Thị Thanh Hưng	PGĐ	4,98	0,35	0,5	1,866					14%	0,746				8,442	19.753.578	1.137.465	213.275	142.183	1.492.922	18.260.656	
8	Trần Ninh Nam	PGĐ	4,65	0,35	0,5	1,750					22%	1,100				8,350	19.539.000	1.141.920	214.110	142.740	1.498.770	18.040.230	
9	Nguyễn Trung Dũng	PGĐ	4,65	0,35	0,7						-				5,700	13.338.000	936.000	175.500	117.000	1.228.500	12.109.500		
10	Lưu Văn Sơn	Tổ phó GDTX	4,98	0,15	0,5	1,796					22%	1,129				8,554	20.016.594	1.171.610	219.677	146.451	1.537.738	18.478.856	
11	Vũ Quốc Trường	Tổ phó HCTH	4,65	0,15	0,5	1,680					18%	0,864				7,844	18.354.960	1.060.301	198.806	132.538	1.391.645	16.963.315	
12	Phùng Thị Lê	Tổ phó ĐT	3,66	0,15	0,5	1,334					12%	0,457				6,101	14.275.638	798.820	149.779	99.852	1.048.451	13.227.187	
13	Nguyễn T Ngọc Hoa	GV, PCTCĐ	4,65		0,5	1,628					20%	0,930				7,708	18.035.550	1.044.576	195.858	130.572	1.371.006	16.664.544	
14	Phạm Thị Khánh	GV	4,98		0,5	1,743					24%	1,195				8,418	19.698.588	1.155.997	216.750	144.500	1.517.247	18.181.341	
15	Vũ Thị Nhân	GV	4,32		0,5	1,512					17%	0,734				7,066	16.535.376	946.184	177.409	118.273	1.241.866	15.293.510	
16	Bùi Tuấn Anh	GV	3,99		0,5	1,397					16%	0,638				6,525	15.268.266	866.436	162.457	108.305	1.137.198	14.131.068	
17	Hà Thị Hồng Diệp	GV	3,99		0,5	1,397					14%	0,559				6,445	15.081.534	851.498	159.656	106.437	1.117.591	13.963.943	
18	Đỗ Thị Thu Trang	GV	3,99		0,5	1,397					15%	0,599				6,485	15.174.900	858.967	161.056	107.371	1.127.394	14.047.506	
19	Nguyễn Thị Mơ	GV	4,98		0,5	1,743					22%	1,096				8,319	19.465.524	1.137.352	213.254	142.169	1.492.775	17.972.749	
20	Nguyễn Thuý Dương	GV	4,32		0,5	1,512					16%	0,691				7,023	16.434.288	938.097	175.893	117.262	1.231.252	15.203.036	
21	Mai Thị Vân Anh	GV	3,99		0,5	1,397					15%	0,599				6,485	15.174.900	858.967	161.056	107.371	1.127.394	14.047.506	
22	Đặng Thị Xuân	GV	4,98		0,5	1,743					24%	1,195				8,418	19.698.588	1.155.997	216.750	144.500	1.517.247	18.181.341	
23	Nguyễn Quang Vinh	GV	3,66		0,7		2,562				14%	0,512				7,434	17.396.496	781.073	146.451	97.634	1.025.159	16.371.337	Biệt phái Tia Đình
24	Cà Văn Thu	Tổ phó HCTH	4,32	0,15	0,5	1,565					15%	0,671				7,205	16.859.700	962.302	180.432	120.288	1.263.021	15.596.679	
25	Nguyễn Thị Chiêm	GV	3,66		0,5	1,281					12%	0,439				5,880	13.759.668	767.370	143.882	95.921	1.007.173	12.752.495	
26	Đỗ Ngọc Quý	GV	4,98		0,5	1,848					28%	1,478	6%	0,299		9,104	21.304.399	1.264.885	237.166	158.111	1.660.161	19.644.237	

27	Chu Thị Phương	GV	4,98		0,5					27%	1,345				6,825	15.969.564	1.183.965	221.993	147.996	1.553.954	14.415.610		
28	Mai Thị Phương	GV	4,68		0,5	1,638				14%	0,655				7,473	17.487.288	998.749	187.266	124.844	1.310.859	16.176.429		
29	Phạm Thiên Vương	Tổ phó ĐT	4,98	0,15	0,5	1,796				22%	1,129				8,554	20.016.594	1.171.610	219.677	146.451	1.537.738	18.478.856		
30	Nguyễn Mạnh Tuấn	GV	3,99		0,5	1,397				16%	0,638				6,525	15.268.266	866.436	162.457	108.305	1.137.198	14.131.068		
31	Đỗ Thị Nhung	GV	3,99		0,5	1,397				14%	0,559				6,445	15.081.534	851.498	159.656	106.437	1.117.591	13.963.943		
32	Nguyễn Công Duy	GV	3,99		0,7		2,793			13%	0,519				8,002	18.723.978	844.029	158.255	105.504	1.107.788	17.616.190	Biệt phái Phình Giàng	
33	Quảng Thị Kiêm	GV	3,66		0,5	1,281				12%	0,439				5,880	13.759.668	767.370	143.882	95.921	1.007.173	12.752.495		
34	Phạm Thị Thi	GV	4,32		0,5	1,512				17%	0,734				7,066	16.535.376	946.184	177.409	118.273	1.241.866	15.293.510		
35	Trịnh Thanh Huyền	GV	3,99		0,5	1,397				17%	0,678				6,565	15.361.632	873.906	163.857	109.238	1.147.001	14.214.631		
36	Nguyễn Thị Hương	GV	3,33		0,5	1,166				8%	0,266				5,262	12.312.846	673.246	126.234	84.156	883.635	11.429.211		
37	Trần Thị Hồng Nhung	GV				-					-				0,000	-	-	-	-	-	-	-	Nghỉ thai sản
38	Nguyễn T Thanh Tâm	GV	2,34		0,5	0,819					-				3,659	8.562.060	438.048	82.134	54.756	574.938	7.987.122		
39	Trần Thị Minh Châu	GV	3,33		0,5	1,166				10%	0,333				5,329	12.468.690	685.714	128.571	85.714	899.999	11.568.691		
40	Nguyễn Thị Mai Thịnh	GV	4,98		0,5	1,830				24%	1,255	5%	0,249		8,814	20.625.017	1.213.797	227.587	151.725	1.593.109	19.031.908		
41	Nguyễn Thị Thuý Nga	Tổ phó GDTX	4,98	0,15	0,5	1,796				24%	1,231				8,657	20.256.678	1.190.817	223.278	148.852	1.562.947	18.693.731		
42	Nguyễn Thị Tâm	Tổ phó GDNN	4,32	0,15	0,5	1,565				20%	0,894				7,429	17.382.690	1.004.141	188.276	125.518	1.317.935	16.064.755		
43	Diêm Thị Hồng Nhung	GV	4,32		0,5	1,512				19%	0,821				7,153	16.737.552	962.358	180.442	120.295	1.263.095	15.474.457		
44	Mai Lan Phương	GV	4,32		0,5	1,512				18%	0,778				7,110	16.636.464	954.271	178.926	119.284	1.252.480	15.383.984		
45	Nguyễn Cao Thắng	GV, BTĐ	4,32		0,5	1,512			0,25	17%	0,734				7,316	17.120.376	946.184	177.409	118.273	1.241.866	15.878.510		
46	Trần Thị Lương	GV	3,99		0,5	1,397				15%	0,599				6,485	15.174.900	858.967	161.056	107.371	1.127.394	14.047.506		
47	Phạm Thị Hải Yến	GV	3,99		0,5	1,397				14%	0,559				6,445	15.081.534	851.498	159.656	106.437	1.117.591	13.963.943		
48	Lương Thị Thảo	GV	2,26		0,5	0,791				5%	0,113				3,664	8.573.760	444.226	83.292	55.528	583.046	7.990.714		
49	Đỗ Thị Kim Oanh	GV	3,99		0,5	1,397				14%	0,559				6,445	15.081.534	851.498	159.656	106.437	1.117.591	13.963.943		
50	Phan Thị Thủy Mai	GV	4,32		0,5	1,512				15%	0,648				6,980	16.333.200	930.010	174.377	116.251	1.220.638	15.112.562		
51	Nghiêm Xuân Hà	GV, PBTD	3,99		0,5	1,397			0,25	15%	0,599				6,735	15.759.900	858.967	161.056	107.371	1.127.394	14.632.506		
52	Vừ Thị Hà	GV	3,66		0,7	1,281				13%	0,476				6,117	14.313.312	774.222	145.167	96.778	1.016.166	13.297.146		
53	Lò Thị Sơ	GV	3,33		0,7	1,166				10%	0,333				5,529	12.936.690	685.714	128.571	85.714	899.999	12.036.691		
54	Lương Ngọc Ánh	GV	2,34		0,7	0,819					-				3,859	9.030.060	438.048	82.134	54.756	574.938	8.455.122	Hưởng 100% lương hết tập sự	
55	Lò Văn Bình	GV	3,66		0,7	1,281				8%	0,293				5,934	13.885.092	739.964	138.743	92.496	971.203	12.913.889		
56	Vàng A Dưa	GV	3,66		0,7	1,281					-				5,641	13.199.940	685.152	128.466	85.644	899.262	12.300.678		
57	Vàng A Mua	Tổ phó GDNN	3,66	0,15	0,7	1,334					-				5,844	13.673.790	713.232	133.731	89.154	936.117	12.737.673		
58	Lò Thị Thành	GV	3,33		0,5	1,166				6%	0,200				5,195	12.157.002	660.779	123.896	82.597	867.272	11.289.730		
59	Nguyễn Thị Thuý	GV	3,33		0,7	1,166					-				5,196	12.157.470	623.376	116.883	77.922	818.181	11.339.289		
60	Nguyễn Thị Hương	NV	2,76		0,5										3,260	7.628.400	516.672	96.876	64.584	678.132	6.950.268		
61	Lò T Phương Loan	NV Y Tế	3,46		0,5										3,960	9.266.400	647.712	121.446	80.964	850.122	8.416.278		
62	Lê Thị Hoài Anh	GV, PBTD	3,66		0,5				0,25						4,410	10.319.400	685.152	128.466	85.644	899.262	9.420.138		
63	Trần Thị Kim	NV TV	3,66		0,5										4,160	9.734.400	685.152	128.466	85.644	899.262	8.835.138		
64	Bùi Thế Anh	KT	3,66		0,5				0,1						4,260	9.968.400	685.152	128.466	85.644	899.262	9.069.138		
65	Nguyễn Thu Hiền	KT	2,67		0,5										3,170	7.417.800	499.824	93.717	62.478	656.019	6.761.781		
66	Vũ Duy Trường	NVKT	3,26		0,5										3,760	8.798.400	610.272	114.426	76.284	800.982	7.997.418		

67	Hoàng Thị Ngọc	NVTB	4,58		0,5									5,080	11.887.200	857.376	160.758	107.172	1.125.306	10.761.894	
68	Đào Thu Mai	NV	2,76		0,5									3,260	7.628.400	516.672	96.876	64.584	678.132	6.950.268	
69	Phạm Thị Dung	TQ	3,65		0,5			0,1						4,250	9.945.000	683.280	128.115	85.410	896.805	9.048.195	
Cộng biên chế			276,10	4,50	36,00	80,64	5,36	-	0,95		40,10	0,31	1,54	0,30	445,49	1.042.440.975	60.324.220	11.310.791	7.540.528	79.175.539	963.265.436

Số tiền bằng chữ: Chín trăm sáu mươi ba triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng.

Kế Toán


Bùi Thế Anh

Điện Biên, ngày 12 tháng 01 năm 2026

